

NĂNG LỰC TIẾNG ANH TRONG GIẢNG DẠY CHUYÊN NGÀNH BẰNG TIẾNG ANH: GÓC NHÌN GIẢNG VIÊN

Lê Thị Thùy Nhung
Khoa Ngoại ngữ, Trường Đại học Ngân hàng thành phố Hồ Chí Minh
Email: nhunglth@hub.edu.vn

Tóm tắt: Nghiên cứu tìm hiểu vai trò và tầm quan trọng của năng lực tiếng Anh trong giảng dạy chuyên ngành (EMI) từ góc nhìn của giảng viên tại một trường đại học công lập ở Việt Nam. Sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính với thiết kế hiện tượng học, dữ liệu được thu thập thông qua phỏng vấn sâu 08 giảng viên thuộc các khối ngành kinh tế và tài chính. Kết quả nghiên cứu cho thấy, mặc dù giảng viên đánh giá cao lợi ích của EMI trong việc nâng cao năng lực hội nhập cho sinh viên, họ vẫn đối mặt với những thách thức đáng kể về rào cản ngôn ngữ, gánh nặng nhận thức và sự hạn chế trong tương tác sư phạm. Để thích nghi, giảng viên đã chủ động vận dụng các chiến lược linh hoạt như sử dụng song ngữ hỗ trợ (translanguaging) và điều chỉnh phương thức đánh giá. Nghiên cứu nhấn mạnh rằng sự thành công của EMI không chỉ phụ thuộc vào năng lực ngôn ngữ cá nhân mà còn đòi hỏi một hệ sinh thái hỗ trợ toàn diện từ phía nhà trường, đặc biệt là đào tạo phương pháp sư phạm EMI chuyên sâu.

Từ khóa: EMI, năng lực tiếng Anh, giảng viên, chuyên ngành kinh tế, Việt Nam.

ENGLISH LANGUAGE PROFICIENCY IN ENGLISH-MEDIUM INSTRUCTION COURSES: LECTURERS' PERSPECTIVES

Abstract: This paper explores the role and significance of English proficiency in English Medium Instruction (EMI) from the perspective of lecturers at a public university in Vietnam. Adopting a qualitative research design with a phenomenological approach, data were gathered through in-depth interviews with eight lecturers from finance and economics faculties. The findings reveal that while lecturers highly value the benefits of EMI in enhancing students' global employability, they face substantial challenges related to language barriers, cognitive load, and restricted pedagogical interaction. To adapt, lecturers proactively employ flexible strategies such as translanguaging and the adjustment of assessment methods. The study highlights that the success of EMI depends not only on individual linguistic competence but also on a comprehensive institutional support ecosystem, particularly specialized EMI pedagogical training.

Keywords: EMI, English proficiency, lecturers, economic university, Vietnam.

Nhận bài: 29.12.2025

Phản biện: 21.01.2026

Duyệt đăng: 26.01.2026

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong bối cảnh toàn cầu hóa và quốc tế hóa giáo dục đại học, việc giảng dạy các môn chuyên ngành bằng tiếng Anh (English Medium Instruction - EMI) đã trở thành một chiến lược then chốt tại nhiều quốc gia, trong đó có Việt Nam. Việc triển khai EMI không chỉ nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh của các cơ sở giáo dục mà còn hướng đến mục tiêu trang bị cho sinh viên khả năng hội nhập quốc tế và cải thiện cơ hội việc làm trong thị trường lao động toàn cầu (Dearden, 2014; Wächter & Maiworm, 2014). Tại Việt Nam, các trường đại học khối ngành kinh tế và tài chính đang đi đầu trong xu hướng này với kỳ vọng tạo ra nguồn nhân lực chất lượng cao, có khả năng làm việc trực tiếp bằng ngoại ngữ. Tuy nhiên, sự chuyển đổi từ ngôn ngữ mẹ đẻ sang tiếng Anh trong giảng dạy không thuần túy là sự thay đổi về mặt ngôn ngữ mà còn kéo theo những thách thức phức tạp về sư phạm, nhận thức và bản sắc nghề nghiệp của giảng viên (Dafouz & Smit, 2016).

Sự cần thiết của nghiên cứu này xuất phát từ thực tế rằng, mặc dù EMI đang được mở rộng

nhanh chóng, phần lớn các nghiên cứu hiện nay thường tập trung vào chính sách vĩ mô hoặc trải nghiệm của người học, trong khi tiếng nói và trải nghiệm thực tế của giảng viên, những người trực tiếp thực thi chính sách, vẫn chưa được khai thác triệt để, đặc biệt là trong bối cảnh đặc thù tại các trường đại học công lập khối ngành kinh tế. Năng lực tiếng Anh của giảng viên thường được đánh giá qua các chứng chỉ chuẩn hóa, nhưng khả năng sử dụng ngôn ngữ này để truyền tải kiến thức chuyên môn hiệu quả trong lớp học lại là một phạm trù khác biệt (Macaro, 2022).

Nghiên cứu đặt ra hai câu hỏi: Giảng viên đánh giá như thế nào về vai trò của năng lực tiếng Anh trong việc giảng dạy chuyên ngành? Năng lực tiếng Anh của giảng viên ảnh hưởng như thế nào đến việc hiểu bài và sự tham gia của sinh viên?

Về mặt lý luận, nghiên cứu góp phần bổ sung vào kho tàng tài liệu về EMI bằng cách cung cấp cái nhìn chi tiết về sự giao thoa giữa năng lực ngôn ngữ và kiến thức chuyên môn từ góc độ giảng viên. Về mặt thực tiễn, kết quả nghiên

cứu là cơ sở quan trọng để các nhà quản lý giáo dục xây dựng các chương trình đào tạo bồi dưỡng chuyên môn phù hợp, thay vì chỉ tập trung vào các tiêu chuẩn ngôn ngữ thuần túy. Điểm mới của nghiên cứu nằm ở việc phân tích sâu các chiến lược thích nghi của giảng viên trong môi trường đại học công lập tại Việt Nam, nơi mà áp lực về chuẩn đầu ra và năng lực ngoại ngữ của sinh viên có những đặc thù riêng biệt. Nội dung bài báo sẽ lần lượt trình bày về cơ sở lý thuyết, phương pháp nghiên cứu định tính thông qua phỏng vấn bán cấu trúc, kết quả nghiên cứu và cuối cùng là các thảo luận, kiến nghị chính sách nhằm phát triển bền vững mô hình EMI tại các cơ sở đào tạo đại học ở Việt Nam.

II. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

2.1. Khái niệm và đặc điểm của EMI

EMI được định nghĩa là việc sử dụng tiếng Anh để giảng dạy các môn học học thuật trong những bối cảnh mà tiếng Anh không phải là ngôn ngữ thứ nhất của đa số người dân (Dearden, 2014). Một điểm khác biệt cốt yếu trong lý thuyết về EMI là vị thế của tiếng Anh được xem như một công cụ truyền tải nội dung chuyên môn thay vì là mục tiêu học tập ngôn ngữ trực tiếp. Theo Dafouz và Smit (2016), sự thành công của giảng dạy EMI được đo lường bằng khả năng tiếp cận kiến thức chuyên ngành của sinh viên thông qua sự trung gian của tiếng Anh. Tuy nhiên, EMI không phải là một thực thể trung lập mà gắn liền với các hệ tư tưởng ngôn ngữ và chương trình quốc tế hóa, nơi tiếng Anh đôi khi được coi là vốn biểu tượng và kinh tế (Phillipson, 2015).

2.2. Năng lực ngôn ngữ và quản trị ngôn ngữ trong giáo dục đại học

Từ góc độ chính sách ngôn ngữ, EMI có thể được hiểu là một cấu hình trong quản trị ngôn ngữ tại các cơ sở giáo dục, nơi chính sách tuyên bố (những gì được nêu ra) thường có sự khác biệt so với thực hành thực tế (những gì giảng viên và sinh viên thực hiện trên lớp) (Spolsky, 2004, 2009). Đặc biệt, năng lực ngôn ngữ của giảng viên trong EMI không chỉ dừng lại ở trình độ tiếng Anh giao tiếp thông thường mà đòi hỏi năng lực tiếng Anh học thuật chuyên sâu để xử lý các khái niệm phức tạp. Macaro (2022) nhấn mạnh rằng chất lượng EMI phụ thuộc vào sự liên kết chặt chẽ giữa chính sách cấp trường, năng lực giảng viên và sự chuẩn bị về ngôn ngữ của người học.

Các nghiên cứu trước đây đã chỉ ra bức tranh đa dạng về trải nghiệm và rào cản của giảng viên khi tham gia EMI:

Vu và Burns (2014) trong nghiên cứu về các thách thức đối với giảng viên đại học Việt Nam, đã chỉ ra rằng rào cản lớn nhất là khả năng diễn đạt lưu loát và sự tự tin về ngôn ngữ. Giảng viên thường cảm thấy áp lực khi phải vừa đảm bảo khối lượng kiến thức chuyên môn vừa duy trì tính chính xác về thuật ngữ tiếng Anh.

Tri và Moskovsky (2019) đã xem xét EMI tại Việt Nam dưới góc độ khung lý thuyết ROAD-MAPPING. Kết quả cho thấy sự thiếu hụt về chính sách hỗ trợ và nhu cầu cấp thiết về việc bồi dưỡng phương pháp sư phạm dành riêng cho EMI thay vì chỉ tập trung vào chứng chỉ tiếng Anh chuẩn hóa.

Aizawa và Rose (2019) thực hiện nghiên cứu trường hợp tại Nhật Bản, làm rõ khoảng cách giữa chính sách cấp trung (nhà trường) và thực hành vi mô (lớp học). Nghiên cứu chỉ ra rằng mặc dù giảng viên có kiến thức chuyên môn vững vàng, họ vẫn gặp khó khăn trong việc điều phối các thảo luận tương tác nếu năng lực ngôn ngữ không linh hoạt.

Macaro và cộng sự (2018) qua một cuộc rà soát hệ thống các nghiên cứu toàn cầu, đã khẳng định rằng không có bằng chứng cho thấy việc dạy bằng tiếng Anh mặc nhiên dẫn đến việc học nội dung chuyên môn tốt hơn. Thay vào đó, giảng viên cần có các chiến lược thích nghi như sử dụng song ngữ hỗ trợ (translanguaging) để hỗ trợ sự hiểu bài của sinh viên.

Le (2017) tập trung vào bối cảnh Việt Nam và nhấn mạnh sự phức tạp trong trải nghiệm EMI, đồng thời kêu gọi sự liên kết chặt chẽ hơn giữa chiến lược của giảng viên và cơ hội học tập của sinh viên để nâng cao chất lượng khóa học.

Dựa trên lược khảo lý thuyết, nghiên cứu này sử dụng khung phân tích tập trung vào "năng lực thực thi" (pedagogical agency) của giảng viên (Ali & Hamid, 2018). Khung này xem xét năng lực tiếng Anh không phải là một biến số cố định (như điểm số IELTS) mà là một tập hợp các chiến lược giao tiếp và sự phạm được giảng viên huy động để quản lý các yêu cầu của lớp học EMI, bao gồm việc giải thích thuật ngữ, dàn xếp tương tác và điều chỉnh bài giảng phù hợp với trình độ người học.

2.3. Phương pháp nghiên cứu

2.3.1. Đối tượng và bối cảnh nghiên cứu

Nghiên cứu được thực hiện tại một trường đại

học đa ngành đã triển khai các chương trình EMI từ năm 2013. Đối tượng tham gia bao gồm 8 giảng viên (được mã hóa từ L1 đến L8 để đảm bảo tính ẩn danh) đến từ các khoa: Kinh doanh quốc tế, Kế toán, Tài chính, Ngân hàng, Luật kinh tế và Quản trị kinh doanh. Các giảng viên được lựa chọn dựa trên tiêu chí: (1) có ít nhất hai năm kinh nghiệm dạy chuyên ngành bằng tiếng Anh; (2) đang trực tiếp giảng dạy trong các chương trình chất lượng cao hoặc chương trình tiếng Anh bán phần; và (3) tự nguyện chia sẻ trải nghiệm chuyên môn.

2.3.2. Thu thập và phân tích dữ liệu

Dữ liệu được thu thập thông qua phỏng vấn bán cấu trúc trực tuyến qua nền tảng Zoom nhằm đảm bảo tính linh hoạt. Mỗi cuộc phỏng vấn kéo dài từ 30 đến 45 phút, được thực hiện bằng tiếng Việt để giảng viên có thể diễn đạt trôi chảy và chính xác các sắc thái biểu cảm cũng như quan điểm chuyên môn.

Quy trình phân tích dữ liệu tuân thủ mô hình phân tích chủ đề sáu bước của Braun và Clarke (2006), bao gồm từ khâu làm quen với dữ liệu, tạo mã sơ cấp đến việc xác định và định danh các chủ đề liên quan đến năng lực ngôn ngữ và hiệu quả giảng dạy. Để đảm bảo độ tin cậy và giá trị khoa học theo tiêu chuẩn của Lincoln và Guba (1985), nghiên cứu thực hiện đối chiếu mã hóa chéo và sử dụng các trích dẫn trực tiếp từ giảng viên để minh chứng cho kết quả phân tích. Bối cảnh nghiên cứu tại một trường đại học có bề dày triển khai EMI cung cấp nền tảng thực tiễn quan trọng để nhận diện các vấn đề về chính sách học thuật và nhu cầu phát triển năng lực ngôn ngữ cho đội ngũ giảng dạy.

2.4. Kết quả nghiên cứu

2.4.1. Vai trò của năng lực tiếng Anh: Câu nói tri thức và sự chuẩn bị hội nhập

Kết quả nghiên cứu cho thấy tất cả giảng viên đều khẳng định năng lực tiếng Anh là yếu tố tiên quyết, đóng vai trò "xương sống" trong mô hình EMI. Vai trò này không chỉ dừng lại ở việc chuyển tải ngôn ngữ mà còn là công cụ để tiếp cận hệ thống tri thức chuẩn quốc tế và nâng cao triển vọng nghề nghiệp.

Giảng viên nhấn mạnh rằng việc sử dụng tiếng Anh buộc cả người dạy và người học phải tiếp cận trực tiếp với các nguồn học liệu gốc, tránh được sự sai lệch qua dịch thuật. Giảng viên L5 (khoa Kế toán) nhận định: *"Đối với các môn như Kế toán Quản trị hay Kiểm toán, gần như tất cả giáo trình, tài liệu và thuật ngữ đều bằng tiếng Anh."*

Dạy bằng tiếng Anh giúp sinh viên làm quen với ngôn ngữ chuyên ngành ngay từ đầu."

Đặc biệt, năng lực tiếng Anh được nhìn nhận như một giá trị gia tăng giúp sinh viên tự tin hơn trong bối cảnh tuyển dụng khắt khe. Giảng viên L1 chia sẻ: *"Ở các công ty Big Four, tiếng Anh là bắt buộc. Sinh viên mà được học chuyên ngành bằng tiếng Anh rõ ràng là có lợi thế."* Như vậy, từ góc nhìn giảng viên, năng lực tiếng Anh trong EMI đóng vai trò là "vốn biểu tượng" giúp sinh viên sẵn sàng cho thị trường lao động toàn cầu.

2.4.2. Rào cản ngôn ngữ và thách thức trong truyền tải nội dung chuyên môn sâu

Dù ý thức được lợi ích, giảng viên đối mặt với thách thức lớn về sự hạn chế trong diễn đạt các nội dung học thuật phức tạp. Năng lực tiếng Anh lúc này trở thành một rào cản nếu giảng viên không thể diễn đạt trọn vẹn ý tưởng như khi dùng tiếng mẹ đẻ.

Hạn chế về diễn đạt: Giảng viên L1 bộc bạch: *"Tiếng Anh không phải tiếng mẹ đẻ, nên khi dạy bằng tiếng Anh, khó khăn lớn nhất là mình không truyền tải hết được tất cả ý. Nếu bằng tiếng Việt thì tôi có thể giải thích tốt hơn rất nhiều."* Điều này cho thấy sự lệch pha giữa "kiến thức chuyên môn" và "khả năng trình bày", khiến bài giảng có thể trở nên sơ lược hơn dự kiến.

Khó khăn về thuật ngữ và phát âm: Các thuật ngữ kinh tế không có từ tương đương trong tiếng Việt (như backwardation) gây ra sự lúng túng. Giảng viên L1 cũng bày tỏ lo ngại về phát âm: *"Khi nói, nếu phát âm không chuẩn, sinh viên có thể không hiểu, mặc dù nội dung mình nói thì đúng."*

2.4.3. Chiến lược thích ứng và sự linh hoạt trong phương pháp sư phạm

Để vượt qua rào cản ngôn ngữ, giảng viên đã chủ động điều chỉnh phương pháp dạy học. Năng lực tiếng Anh trong EMI không còn được áp dụng một cách cứng nhắc mà mang tính linh hoạt cao.

Sử dụng song ngữ hỗ trợ (Translanguaging): Tất cả giảng viên đều thừa nhận sử dụng một mức độ nhất định tiếng Việt để giải thích các khái niệm khó. Giảng viên L5 cho biết: *"Khi tôi thấy sinh viên bị quá tải, tôi vẫn giữ slide bằng tiếng Anh, nhưng giải thích một số phần bằng tiếng Việt để các em hiểu rõ hơn."* Chiến lược này giúp đảm bảo sinh viên nắm vững kiến thức chuyên môn mà không bị đứt gãy nhận thức do rào cản ngôn ngữ.

Tăng cường đầu tư nội dung bài giảng: EMI đòi hỏi giảng viên phải đầu tư thời gian chuẩn bị

kỹ lưỡng hơn. Giảng viên L5 chia sẻ: “*Trước mỗi buổi, tôi phải dự trù cách giải thích từng ý bằng tiếng Anh... hình dung trước sẽ nói thế nào cho dễ hiểu.*” Việc chia nhỏ nội dung và sử dụng nhiều ví dụ minh họa là cách giảng viên bù đắp cho những hạn chế trong diễn đạt bằng ngôn ngữ Anh của mình.

Điều chỉnh đánh giá: Để giảm áp lực ngôn ngữ, giảng viên thường chấm điểm "thoáng" hơn về mặt ngữ pháp và tập trung vào nội dung chuyên môn. Giảng viên L8 khẳng định: “*Quan trọng là sinh viên hiểu và vận dụng đúng kiến thức, còn ngữ pháp mà sai nhẹ thì có thể bỏ qua.*”

2.4.4. Ảnh hưởng của năng lực tiếng Anh đến sự tham gia của sinh viên

Năng lực tiếng Anh của cả giảng viên và sinh viên ảnh hưởng trực tiếp đến không khí và sự tương tác trong lớp học.

Sự thụ động do rào cản ngôn ngữ: Giảng viên nhận thấy sinh viên trong lớp EMI ít chủ động phát biểu hơn lớp tiếng Việt do sợ sai. Giảng viên L2 kể: “*Mình hỏi ‘Any questions?’, cả lớp im re. Nhưng tan học các em lại kéo mình hỏi bằng tiếng Việt.*” Điều này cho thấy rào cản ngôn ngữ làm hạn chế sự trao đổi trực tiếp, khiến giảng viên phải dựa vào ánh mắt, nét mặt để “đoán” mức độ hiểu bài của sinh viên.

Căng thẳng, mệt mỏi trong việc tiếp thu nội dung bài giảng: Việc tiếp nhận kiến thức chuyên ngành bằng ngoại ngữ dễ khiến sinh viên mệt mỏi trong quá trình nghe giảng. Giảng viên L5 nhận xét: “*Nghe tiếng Anh chuyên ngành suốt cả buổi rất căng. Sinh viên mệt và không hấp thụ hết.*” Khoảng cách về trình độ tiếng Anh giữa các sinh viên trong cùng một lớp cũng khiến giảng viên khó khăn trong việc thiết kế bài giảng phù hợp cho tất cả đối tượng.

Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng năng lực tiếng Anh là điều kiện cần nhưng chưa đủ để đảm bảo chất lượng EMI. Giảng viên đã nỗ lực vận dụng các chiến lược sư phạm linh hoạt để khắc phục rào cản ngôn ngữ, tuy nhiên, họ vẫn cần sự hỗ trợ bài bản hơn từ phía nhà trường về phương pháp giảng dạy EMI chuyên sâu thay vì chỉ dừng lại ở các chứng chỉ ngôn ngữ chuẩn hóa.

2.5. Thảo luận

Kết quả nghiên cứu cho thấy sự tương đồng đáng kể với các lý thuyết về EMI toàn cầu, đồng thời bộc lộ những đặc thù riêng tại Việt Nam. Về vai trò của năng lực tiếng Anh, các giảng viên tin tưởng rằng EMI là công cụ thực dụng để nâng

cao khả năng việc làm cho sinh viên. Quan điểm này nhất quán với nhận định của Dearden (2014) về việc EMI là chiến lược quốc tế hóa nhằm tăng năng lực cạnh tranh cho người học. Tuy nhiên, nghiên cứu cũng xác nhận sự tồn tại của rào cản ngôn ngữ đối với cả giảng viên và sinh viên. Tình trạng giảng viên cảm thấy khó khăn khi diễn đạt các khái niệm trừu tượng hoặc lo ngại về phản ánh "khoảng cách giữa hình dung và thực tế" mà Dafouz (2018) đã mô tả.

Điểm nổi bật trong nghiên cứu là "tính chủ thể" (agency) của giảng viên thông qua các chiến lược thích nghi linh hoạt. Việc sử dụng song ngữ hỗ trợ (translanguaging) và điều chỉnh phương thức đánh giá (tập trung vào nội dung thay vì lỗi ngôn ngữ) là những minh chứng rõ nét cho luận điểm của Ali và Hamid (2018) về cách giảng viên chủ động điều chỉnh quy định cứng nhắc để đạt mục tiêu sư phạm. Kết quả này cũng củng cố nhận định của Macaro (2022) rằng sự linh hoạt ngôn ngữ có kiểm soát là yếu tố sống còn để bảo đảm chất lượng EMI khi trình độ người học không đồng đều.

III. KẾT LUẬN

Nghiên cứu rút ra ba kết luận chính: (1) Năng lực tiếng Anh được giảng viên xem là phương tiện thiết yếu để tiếp cận tri thức quốc tế và hội nhập nghề nghiệp; (2) Rào cản ngôn ngữ là thách thức thường trực, gây áp lực tâm lý và làm giảm mức độ tương tác trực tiếp trong lớp học; (3) Giảng viên đã thể hiện sự sáng tạo và trách nhiệm cao thông qua các chiến lược tự thích nghi như soạn học liệu song ngữ và thay đổi cách thức kiểm tra để hỗ trợ sinh viên.

Từ kết quả nghiên cứu, bài báo đề xuất các hàm ý chính sách và thực tiễn sau: Đối với nhà quản lý: Cần xây dựng khung hỗ trợ EMI toàn diện thay vì chỉ tập trung vào kiểm soát đầu vào bằng chứng chỉ ngôn ngữ. Cần chú trọng đào tạo phương pháp sư phạm EMI chuyên sâu (ví dụ: kỹ thuật dạy học song ngữ) theo mô hình bồi dưỡng chuyên môn liên tục của Wang và Yuan (2023). Đối với thực hành giảng dạy: Khuyến khích sự thống nhất trong cách đánh giá EMI ở cấp khoa để đảm bảo tính công bằng. Nhà trường cần đầu tư vào hệ thống học liệu chuyên biệt (chủ giải thuật ngữ) để giảm tải nhận thức cho sinh viên. Đối với người học: Cần có các khóa hỗ trợ tiếng Anh học thuật và chuyên ngành song song với các học phần EMI để thu hẹp khoảng cách trình độ giữa các nhóm sinh viên.

Tóm lại, sự thành công của EMI không chỉ phụ thuộc vào năng lực cá nhân giảng viên mà đòi hỏi một hệ sinh thái hỗ trợ từ chính sách, học liệu đến đào tạo phương pháp giảng dạy tích hợp.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Aizawa, I., & Rose, H. (2019). An analysis of Japan's English as medium of instruction initiatives within higher education: The gap between meso-level policy and micro-level practice. *Higher Education*, 77(6), 1125–1142. <https://doi.org/10.1007/s10734-018-0323-5>

Ali, N. L., & Hamid, M. O. (2018). English-medium instruction and teacher agency in higher education: A case study. In P. C. C. Lian, C. Chua, K. Taylor-Leech, & C. Williams (Eds.), *Un(intended) language planning in a globalising world: Multiple levels of players at work* (pp. 234–250). De Gruyter.

Creswell, J. W., & Poth, C. N. (2018). *Qualitative inquiry and research design: Choosing among five approaches (4th ed.)*. Sage.

Dafouz, E. (2018). *English-medium instruction and teacher identity in higher education: A review of the literature*. *Journal of English-Medium Instruction*.

Macaro, E. (2022). *English medium instruction: Global views and countries in focus*. Oxford University Press.

Macaro, E., Curle, S., Pun, J., An, J., & Dearden, J. (2018). *A systematic review of English medium instruction in higher education*. *Language Teaching*, 51(1), 36–76.

Merriam, S. B., & Tisdell, E. J. (2016). *Qualitative research: A guide to design and implementation (4th ed.)*. Wiley.

Tri, D. H., & Moskovsky, C. (2019). English-medium instruction in Vietnamese higher education: A ROAD-MAPPING perspective. *Issues in Education Research*, 29(4), 1330–1347.

Wang, L., & Yuan, R. (2023). Professional development for EMI teachers: A continuous process. *Higher Education Research & Development*.